

ĐIỀU TRA THÀNH PHẦN LOÀI THỰC VẬT BẬC CAO Ở VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM, HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

• ThS. Võ Thị Phượng ^(*), ThS. Nguyễn Kim Búp ^(*),
ThS. Phạm Thị Thanh Mai ^(*), ThS. Nguyễn Thị Bé Nhanh ^(*),
ThS. Lê Ngọc Tiết ^(*), ThS. Trần Đức Tường ^(*)

Tóm tắt

Kết quả điều tra thành phần loài thực vật bậc cao ở Vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp đã xác định được 104 loài, 89 chi, 45 họ của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong 104 loài có 6 loài thuộc ngành Polypodiophyta chiếm 5,77%, 1 loài thuộc ngành Hạt trần - Gymnospermatophyta (Tuế) chiếm 0,96%, 97 loài thực vật có hoa (ngành Hạt kín - Angiospermatophyta) chiếm 93,27% (trong đó có 62 loài thực vật Hai lá mầm - Dicotyledonae chiếm 59,62% và 35 loài thực vật Một lá mầm - Monocotyledonae chiếm 33,65%).

Từ khóa: đa dạng taxon, loài, chi, họ.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, rừng đang trở nên nghèo kiệt do khai thác quá mức. Các hệ sinh thái rừng đã và đang bị phá hủy. Nhiều loài thực vật và động vật quý hiếm đang đứng trước nguy cơ bị diệt chủng, nếu không có ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ. Vườn quốc gia Tràm Chim thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, có diện tích 7.588 ha, được thành lập ngày 29-12-1998, là Vườn quốc gia đầu tiên ở Đồng bằng sông Cửu Long và cũng là Vườn quốc gia đất ngập nước đầu tiên ở Việt Nam. Với các đặc trưng về đa dạng sinh học, cảnh quan, văn hóa và lịch sử của vùng Đồng Tháp Mười, Vườn quốc gia Tràm Chim có giá trị lớn về mặt khoa học, kinh tế, du lịch, văn hóa, lịch sử đối với toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Việc nghiên cứu thành phần loài thực vật bậc cao ở Vườn quốc gia Tràm Chim là cần thiết nhằm góp phần bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia này [2], [5], [6], [8].

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các loài thực vật bậc cao ở Vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Điều tra tri thức bản địa bằng cách phỏng vấn cán bộ ở Vườn quốc gia Tràm Chim. Tiến hành điều tra ngoài thực địa được thực hiện theo các phương pháp điều tra tuyến và ô tiêu chuẩn nhằm thu mẫu cho việc giám định tên khoa học trong phòng thí nghiệm theo phương pháp hình thái so sánh, theo các sách chuyên ngành và sắp xếp các taxon của họ, chi, loài theo hệ thống phân loại [3], [4], [7].

Tuyến điều tra (TĐT) bố trí vuông góc hoặc song song với đường đồng mức. Chiều dài TĐT theo chiều dài của thảm thực vật và tùy thuộc vào địa hình nhưng không ngắn hơn 500 m. Ô tiêu chuẩn (OTC) có diện tích 400 m² (20 m x 20 m) được bố trí dọc theo hai bên tuyến điều

(*) Khoa Sư phạm Hóa – Sinh – Kỹ thuật Nông nghiệp, Trường Đại học Đồng Tháp.

tra với cự ly 200 - 300 m/ô. Mỗi trạng thái thảm thực vật bố trí ít nhất 3 OTC. Trong OTC 400 m², thiết lập hệ thống ô dạng bản (ODB) 4 m² (2 m x 2 m). ODB được bố trí dọc theo đường chéo, 4 góc và 4 cạnh OTC. Tổng diện tích ODB ít nhất bằng ¼ diện tích OTC (100 m²).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thành phần loài thực vật qua điều tra

Qua ba lần thu mẫu tại Khu A1 Vườn quốc gia Tràm Chim đã xác định được 104 loài thực vật bậc cao, 89 chi, 45 họ được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Danh lục thực vật đã được xác định ở Khu A1 Vườn quốc gia Tràm Chim

| STT | Tên khoa học | Tên thông thường | Dạng sống | Công dụng |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------|
| | POLYPODIOPHYTA | NGÀNH DƯƠNG XỈ | | |
| | 1. MARSILEACEAE | Họ Rau bợ | | |
| 1 | <i>Marsilea quadrifolia</i> L. | Rau bợ | TTS | T |
| | 2. PARKERIACEAE | Họ Rau cần trôi | | |
| 2 | <i>Ceratopteris thalictroides</i> (L.) Brong. | Ráng gạc nai | TTS | R,T |
| | 3. BLECHNACEAE | Họ Guột rạn | | |
| 3 | <i>Stenochloena palustris</i> Burm.f Redd | Choại | Dây leo | K |
| | 4. SALVINIACEAE | Họ Bèo ong | | |
| 4 | <i>Salvinia cucullata</i> Roxb. | Bèo ong | TTS | K |
| | 5. THELYPTERIDACEAE | Họ Dớn | | |
| 5 | <i>Cyclosorus acuminatus</i> (Houtt) Nakai | Dớn | TNN | R,T |
| 6 | <i>Cyclosorus parasiticus</i> (Linn.) Farwell | Dương xỉ | TNN | T |
| | GYMNOSPERMATOPHYTA | NGÀNH HẠT TRẦN | | |
| | 6. CYCADACEAE | Họ Tuế | | |
| 7 | <i>Cycas revoluta</i> | Vạn tuế | Gỗ | C,T |
| | ANGIOSPERMATOPHYTA | NGÀNH HẠT KÍN | | |
| | DICOTYLEDONAE | LỚP HAI LÁ MẦM | | |
| | 7. AIZOACEAE | Họ Rau đấng đất | | |
| 8 | <i>Glinus oppositifolius</i> (L.) DC. | Rau đấng đất | TMN | R,T |
| | 8. AMARANTHACEAE | Họ Rau dền | | |
| 9 | <i>Alternanthera paronychio des</i> (L.) DC. | Dền | TNN | R,T |
| | 9. ANACARDIACEAE | Họ Xoài | | |
| 10 | <i>Mangifera indica</i> Linn. | Xoài | Gỗ | Q,G |
| 11 | <i>Spondias cytherea</i> Sonn | Cóc | Gỗ | Q,T |

| | | | | |
|----|---------------------------------------------|----------------------|---------|-------|
| | 10. APOCYNACEAE | Họ Trúc đào | | |
| 12 | <i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don | Dừa cạn | TNN | C,T |
| | 11. ASTERACEAE | Họ Cúc | | |
| 13 | <i>Agertum conyzoides</i> Linn. | Cỏ cứt lợn | TMN | T |
| 14 | <i>Blumea lacera</i> (Burm.f.) DC. | Cải trời | TMN | R,T |
| 15 | <i>Eclipta prostrata</i> (L.) L. | Cỏ mực | TMN | T |
| 16 | <i>Grangea maderaspatana</i> (L.) Poir. | Rau cóc | TMN | R,T |
| 17 | <i>Sphaeranthus indicus</i> L. | Chân vịt | TMN | T |
| 18 | <i>Synedrella nodiflora</i> (Linn.) Gaertn. | Bọ xít | TMN | K |
| 19 | <i>Xanthium strumarium</i> Linn. | Ké đầu ngựa | TMN | T |
| | 12. BOMBACACEAE | Họ Gạo | | |
| 20 | <i>Ceiba pentandre</i> (Linn.) Gaertn. | Gòn | Gỗ | G,K |
| | 13. BORAGINACEAE | Họ Vòi voi | | |
| 21 | <i>Coldenia procumbens</i> L. | Chứn lẩn | TMN | T |
| 22 | <i>Heliotropium indicum</i> L. | Vòi voi | TMN | T |
| | 14. COMBRETACEAE | Họ Bàng | | |
| 23 | <i>Combretum quadrangulare</i> Kurj | Châm bầu | Gỗ | G,T |
| | 15. CONVOLVULACEAE | Họ Khoai lang | | |
| 24 | <i>Aniseia martinicensis</i> (Jacq.) Choisy | Bìm nước | Dây leo | T |
| 25 | <i>Ipomoea aquatica</i> Forsk. | Rau muống | TNN | R,T |
| 26 | <i>Ipomoea chryseide</i> (Kerr.) Ham. | Bìm bìm vàng | Dây leo | T |
| | 16. CUCURBITACEAE | Họ Bầu bí | | |
| 27 | <i>Luffa acutangula</i> (Linn.) Roxb. | Mướp | Dây leo | R,T |
| | 17. ELAEOCARPACEAE | Họ Côm | | |
| 28 | <i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz. | Cà na | Gỗ | Q,G,T |
| | 18. EUPHORBIACEAE | Họ Thầu dầu | | |
| 29 | <i>Euphorbia vachellii</i> Hook & Arn | Cỏ sữa lá lớn | TMN | T |
| 30 | <i>Phyllanthus urinaria</i> L. | Cây chó đẻ | TNN | T |
| 31 | <i>Sauropus androgynus</i> (Linn.) Merr | Rau ngót | TNN | R,T |
| | 19. FABACEAE | Họ Đậu | | |
| 32 | <i>Cassia alata</i> Linn. | Muồng trâu | Gỗ | T |
| 33 | <i>Cassia grandis</i> L.f. | Ô môi | Gỗ | G,C,T |
| 34 | <i>Sesbania paludosa</i> (Roxb.) Prain. | Điên điển | Bụi | R,T |
| | 20. LENTIBULARIACEAE | Họ Rong li | | |

| | | | | |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------|-----|-------|
| 35 | <i>Utricularia aurea</i> Lour. | Rong li vàng | TTS | T |
| | 21. LYTHRACEAE | Họ Tử vi | | |
| 36 | <i>Lagerstroemia speciosa</i> Pers. | Bằng lăng nước | Gỗ | G,R,T |
| | 22. MALPIGHIACEAE | Họ sơ ri | | |
| 37 | <i>Malpighia glabra</i> Linn. | Sơ ri | Gỗ | C,Q |
| | 23. MALVACEAE | Họ Bông | | |
| 38 | <i>Urena lobata</i> Linn. | Ké hoa đào | TNN | T |
| | 24. MENYANTHACEAE | Họ Trang | | |
| 39 | <i>Nymphoides indicum</i> (L.) Kuntze | Rau trâng | TTS | R,T |
| | 25. MIMOSACEAE | Họ Trinh nữ | | |
| 40 | <i>Leuceana glauca</i> (Linn.) Benth | Keo dậu | Gỗ | G,K |
| 41 | <i>Mimosa pigra</i> Linn. | Mai dương | Bụi | K |
| 42 | <i>Neptunia oleracea</i> Lour. | Rau rút, ngúc | TTS | R,T |
| | 26. MORACEAE | Họ Dâu tằm | | |
| 43 | <i>Artocarpus heterophyllus</i> Lamk. | Mít | Gỗ | Q,G,T |
| 44 | <i>Ficus glomerata</i> Roxb. | Sung | Gỗ | R,T |
| 45 | <i>Ficus microcarpa</i> L.f. | Gừa | Gỗ | C |
| | 27. MYRTACEAE | Họ Sim | | |
| 46 | <i>Eucalyptus camaldulensis</i> Dehn. | Bạch đàn trắng | Gỗ | G,K |
| 47 | <i>Melaleuca leucadendra</i> L. | Tràm | Gỗ | G,K |
| 48 | <i>Syzygium samarangense</i> (Blume) Merr. et Perry | Mận, Roi | Gỗ | G,Q |
| | 28. NELUMBONACEAE | Họ Sen | | |
| 49 | <i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. | Sen hồng | TTS | R,T |
| 50 | <i>Nelumbo nucifera</i> var. <i>alba</i> Gaertn. | Sen trắng | TTS | R,T |
| | 29. NYMPHAEACEAE | Họ Súng | | |
| 51 | <i>Nymphaea nouchali</i> Burm.f. | Súng lam | TTS | R,T |
| 52 | <i>Nymphaea pubescens</i> Willd. | Súng trắng | TTS | R,T |
| 53 | <i>Nymphaea rubra</i> Roxb. ex Salisb. | Súng đỏ | TTS | R,T |
| | 30. ONAGRACEAE | Họ Rau dứa nước | | |
| 54 | <i>Ludwigia adscendens</i> (L.) Hara. | Rau dứa nước | TTS | R,T |
| 55 | <i>Ludwigia hyssopifolia</i> (G. Don) Excell. | Rau mương | TMN | R,T |
| | 31. PASSIFLORACEAE | Họ Lạc tiên | | |

| | | | | |
|----|------------------------------------------------|-----------------------|---------|-----|
| 56 | <i>Passiflora foetida</i> L. | Nhãn lồng | Dây leo | R,T |
| | 32. PIPERACEAE | Họ Hồ tiêu | | |
| 57 | <i>Peperomia leptostachya</i> Hook. & Arn | Càng cua | TMN | R,T |
| 58 | <i>Piper lolot</i> C.DC | Lá lốt | TNN | R,T |
| | 33. POLYGONACEAE | Họ Rau Răm | | |
| 59 | <i>Polygonum tomentosum</i> Willd. | Nghé | TTS | R,T |
| 60 | <i>Streptocaulon juvenas</i> Merr | Hà thủ ô trắng | Dây leo | T |
| | 34. RUBIACEAE | Họ Cà phê | | |
| 61 | <i>Hedyotis heyneii</i> R. Br. ex Wight & Arn. | Lữ đồng | TMN | T |
| 62 | <i>Sarcocephalus caudatus</i> | Gáo vàng | Gỗ | G,T |
| | 35. RUTACEAE | Họ Cam | | |
| 63 | <i>Citrus medica</i> Linn. | Chanh | Gỗ | Q |
| | 36. SAPINDACEAE | Họ Bồ hòn | | |
| 64 | <i>Dimocarpus longan</i> Lour. | Nhãn | Gỗ | Q,T |
| | 37. SCROPHULARIACEAE | Họ Hoa mõm sói | | |
| 65 | <i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell. | Lữ đàng cần | TMN | T |
| 66 | <i>Lindernia parviflora</i> (Roxb.) Haines | Lữ đàng hoa nhỏ | TMN | K |
| | 38. TILIACEAE | Họ Đay | | |
| 67 | <i>Corchorus aestuans</i> L. | Bố dại | TMN | R,K |
| | 39. VERBENACEAE | Họ Cỏ roi ngựa | | |
| 68 | <i>Gmelina asiatica</i> L. | Tu hú | Gỗ | T |
| 69 | <i>Premna integrifolia</i> L. | Cách | Gỗ | R,T |
| | MONOCOTYLEDONAE | LỚP MỘT LÁ MẦM | | |
| | 40. COMMELINACEAE | Họ Thài lài | | |
| 70 | <i>Commelina communis</i> Linn. | Rau trai | TNN | R,T |
| | 41. CYPERACEAE | Họ Cói | | |
| 71 | <i>Cyperus digitatus</i> Roxb. | Cói bàn tay | TNN | K |
| 72 | <i>Cyperus halpan</i> L. | Cói đất chua | TNN | K |
| 73 | <i>Cyperus nutans</i> Vahl | U du | TMN | K |
| 74 | <i>Eleocharis dulcis</i> (Burm.f.) Hensch. | Năng ống | TNN | K |
| 75 | <i>Eleocharis ochrostachys</i> Steud. | Năng kim | TNN | K |
| 76 | <i>Fimbristylis miliacea</i> (L.) Vahl | Tò te | TNN | K,T |
| 77 | <i>Fimbristylis squarrosa</i> Vahl | Cói quăn rập | TMN | K |
| 78 | <i>Fuirena umbellata</i> Rottb. | Cói đấng tán | TMN | K |

| | | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-------|
| 79 | <i>Scirpus grossus</i> L.f. | Lác hến | TNN | R,K,T |
| | 42. HYDROCHARITACEAE | Họ Lá sắn | | |
| 80 | <i>Blyxa aubertii</i> Rich. | Lá hẹ | TTS | R |
| 81 | <i>Hydrilla verticillata</i> L.f. Royle | Thủy thảo | TTS | T |
| 82 | <i>Trapa bicornis</i> L | Ấu | TTS | Q,T |
| | 43. MUSACEAE | Họ Chuối | | |
| 83 | <i>Musa paradisiaca</i> Linn. | Chuối nhà | TNN | Q,T |
| | 44. POACEAE | Họ Lúa | | |
| 84 | <i>Bambusa stenostachya</i> Hack. | Tre gai | TNN | G |
| 85 | <i>Bambusa vulgaris</i> Schrad. ex Wendl var. <i>striata</i> Gamble | Tre vàng sọc | TNN | C |
| 86 | <i>Coelorachis</i> sp. | Xoang trực | TNN | K |
| 87 | <i>Coix aquatica</i> Roxb. | Nga | TNN | K |
| 88 | <i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers. | Cỏ chỉ | TNN | T |
| 89 | <i>Echinochloa crus-parvonis</i> (H.B.K) Schult. | Cỏ lông vược | TNN | K |
| 90 | <i>Echinochloa stagina</i> (Retz.) Beauv. | Gai thảo mương | TNN | K |
| 91 | <i>Elisine indica</i> (Linn.) Gaertn. | Cỏ mần trâu | TMN | T |
| 92 | <i>Hymenachne acutigluma</i> (Steud.) Gilliland. | Mồm mỡ | TNN | K |
| 93 | <i>Ischaemum rugosum</i> Salisb. | Mồm mốc | TNN | K |
| 94 | <i>Leersia hexandra</i> Swartz. | Cỏ bắc | TNN | K |
| 95 | <i>Leptochloa panicea</i> (Retz.) Ohwi. | Cỏ đuôi phụng | TMN | K |
| 96 | <i>Oryza rufipogon</i> Griff. | Lúa ma | TNN | K |
| 97 | <i>Panicum repens</i> L. | Cỏ ống | TNN | T |
| 98 | <i>Phragmites karka</i> (Retz.) Trin. ex Steud. | Sậy | TNN | K,T |
| 99 | <i>Pseudoraphis brunoniana</i> Griff. | Cỏ gạo | TMN | K |
| 100 | <i>Saccharum spontaneum</i> L. | Đế | TNN | K,T |
| 101 | <i>Urochloa mutica</i> (Forssk.) T.Q.Nguyen. | Cỏ lông tây | TNN | K |
| 102 | <i>Vetiveria</i> sp. | Hương lau | TNN | K |
| | 45. PONTEDERIACEAE | Họ Lục Bình | | |
| 103 | <i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms. | Lục bình | TTS | K |
| 104 | <i>Monochoria hastata</i> (L.) Solms. | Rau mác thon | TTS | R,T |

Ghi chú: TMN: Thảo một năm; TNN: Thảo nhiều năm; TTS: thảo thủy sinh.

3.2. Đánh giá sự đa dạng về thành phần loài và dạng sống của các loài thực vật bậc cao ở Vườn quốc gia Tràm Chim

Trong 45 họ đã thống kê, họ Lúa (Poaceae) có nhiều chi nhất 17 chi, 19 loài; họ Cúc (Asteraceae) có 7 chi, 7 loài; họ Cói (Cyperaceae) có 5 chi 9 loài và 23 họ chỉ có một chi và một loài. Trong các chi thì chi *Nymphaea* và chi *Cyperus* có nhiều loài nhất (3 loài).

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được 4 kiểu dạng sống chính của các loài thực vật bậc cao ở Khu A1 Vườn quốc gia Tràm Chim (bảng 1). Đó là các dạng: Thân thảo là chủ yếu với 75 loài, chiếm 72,12%, gồm thảo một năm (TMN) 25 loài, chiếm 24,04%, thảo nhiều năm (TNN) 32 loài, chiếm 30,77% và thảo thủy sinh (TTS) 18 loài, chiếm 17,31%; kế đến là dạng thân gỗ 22 loài, chiếm 21,15%; tiếp theo là dạng dây leo 5 loài, chiếm 4,81%; sau cùng là dạng thân bụi với 2 loài, chiếm 1,92%.

Kết quả nghiên cứu trên cho chúng ta thấy dạng thực vật bậc cao chính trong vùng đất ngập nước của Vườn quốc gia Tràm Chim thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp là dạng thảo, chiếm tỷ lệ trên 70% tổng số loài thực vật của Vườn quốc gia, gồm chủ yếu là những loài cỏ sống lâu năm (TTS và TNN). Điều này phản ánh hệ thực vật đầm lầy bao gồm chủ yếu những loài thân thảo chịu nước, xen kẽ một số cây gỗ, dây leo và cây bụi có khả năng sống trong môi trường thường ngập nước trên nền đất nghèo chất dinh dưỡng, bị phèn, hạn hán vào mùa khô và bị ngập vào mùa mưa lũ.

Nổi bật trong nhóm thực vật bậc cao ở Vườn quốc gia Tràm Chim là hai loài thực vật có ý nghĩa hoàn toàn đối nghịch nhau trong công tác bảo tồn thảm thực vật và bảo vệ các loài chim quý hiếm mà nổi bật là Sếu đầu đỏ (*Grus antigone*). Đó là cây năng kim (*Eleocharis ochrostachys*) thuộc họ Cói (Cyperaceae), có củ là thức ăn ưa thích của loài Sếu đầu đỏ và cây mai dương (*Mimosa pigra*), thuộc họ Trinh nữ (Mimosaceae) hiện được xem là một trong những loài cỏ dại nguy hiểm nhất đối với những vùng đất ngập nước trên thế giới nói chung và Vườn quốc gia Tràm Chim nói riêng.

Như vậy trong 104 loài đã ghi nhận được thì có 2 loài thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại các thực vật khác, đó là: mai dương (*Mimosa pigra* Linn.) và lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms.) [6].

3.3. Đa dạng về giá trị sử dụng

Dựa vào giá trị sử dụng theo tài liệu: Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 2003) [1], chúng tôi phân loại các loài điều tra thành nhóm được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Giá trị sử dụng của các loài thực vật ở Vườn quốc gia Tràm Chim

| STT | Giá trị sử dụng | Ký hiệu | Số loài | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 1 | Cây làm thuốc | T | 66 | 63,46 |
| 2 | Cây làm cảnh | C | 6 | 5,77 |
| 3 | Cây lấy quả, củ | Q | 10 | 9,62 |
| 4 | Cây làm rau, lương thực, thực phẩm | R | 31 | 29,81 |
| 5 | Cây lấy gỗ | G | 13 | 12,50 |
| 6 | Cây có giá trị khác | K | 34 | 32,69 |

Trên cơ sở các số liệu thu thập được ở bảng 2 cho chúng ta thấy giá trị sử dụng của các loài thực vật, trong đó cây làm thuốc có số loài cao nhất với 66 loài chiếm 63,46%, tiếp đến là cây có giá trị khác với 34 loài chiếm 32,69%, đây là những loài có giá trị kinh tế khác nhau, hoặc chưa xác định rõ giá trị sử dụng của chúng, tuy nhiên nó có ý nghĩa về đa dạng sinh học trong giới thực vật. Tiếp đến là nhóm cây làm rau, lương thực, thực phẩm với 31 loài chiếm 29,81%, cây lấy gỗ với 13 loài chiếm 12,50%, cây lấy quả, củ với 10 loài chiếm 9,62%, nhóm cây làm cảnh với 6 loài chiếm 5,77%.

Qua số liệu trên chúng ta thấy rằng số loài thực vật ở Vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp có nhiều giá trị về mặt tài nguyên thực vật, được con người sử dụng có hiệu quả kinh tế và sự tồn tại bền vững của Vườn quốc gia Tràm Chim.

4. Kết luận

Vườn quốc gia Tràm Chim có 104 loài thực vật bậc cao, trong đó có 6 loài thuộc ngành Dương xỉ (chiếm 5,77%), 1 loài thực vật thuộc ngành Hạt trần (chiếm 0,96%) và 97 loài thực vật có hoa (chiếm 93,27%) thuộc 89 chi và 45 họ, trong đó họ Poaceae có nhiều chi nhất (17 chi, 19 loài), họ Asteraceae có 7 chi, 7 loài, họ Cyperaceae có 5 chi, 9 loài và 23 họ chỉ có một chi và một loài. Trong các chi thì chi *Nymphaea* và chi *Cyperus* có nhiều loài nhất (3 loài).

Có 4 kiểu dạng sống: dạng thân thảo ưu thế với 75 loài chiếm 72,12%, trong đó TMN 25 loài (24,04%), TNN 32 loài (30,77%) và TTS 18 loài (17,31%); dạng thân gỗ có 22 loài, chiếm 21,15%; dây leo có 5 loài, chiếm 4,81%; dạng thân bụi có 2 loài, chiếm 1,92%.

Có 2 loài thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại các thực vật khác, đó là: mai dương (*Mimosa pigra* Linn.) và lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms.).

Nhóm cây làm thuốc có số loài cao nhất với 66 loài chiếm 63,46%, tiếp đến là cây có giá trị khác với 34 loài chiếm 32,69%, đây là những loài có giá trị kinh tế khác nhau, hoặc chưa xác định rõ giá trị sử dụng của chúng, tuy nhiên nó có ý nghĩa về đa dạng sinh học trong giới thực vật (tuy nhiên nó có ý nghĩa về đa dạng sinh học trong giới thực vật). Tiếp đến là nhóm cây làm rau, lương thực, thực phẩm với 31 loài chiếm 29,81%, cây lấy gỗ với 13 loài chiếm 12,50%, cây lấy quả, củ với 10 loài chiếm 9,62%, nhóm cây làm cảnh với 6 loài chiếm 5,77%.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Võ Văn Chi (2003), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, NXB Y học Hà Nội.
- [2]. Phạm Hoàng Hộ, Trần Phước Đường, Lê Công Kiệt, Võ Ái Quốc, Nguyễn Văn Khiêm (1992), *Chuyên khảo về Đồng Tháp Mười - tài nguyên thực vật*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [3]. Phạm Hoàng Hộ (1999, 2003), *Cây cỏ Việt Nam*, tập I, II, III, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [4]. Klein R. M., Klein D. T. (1979), *Phương pháp nghiên cứu thực vật*, tập I, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, tr. 56 - 68.
- [5]. Maltby E., Safford, R. J., Dương Văn Ni, Võ Tòng Xuân (1996), *Quản lý bền vững khu bảo tồn đất ngập nước Quốc gia Tràm Chim, Tam Nông, Đồng Tháp, Việt Nam, Hội thảo*

về Cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, TX. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, tháng 9/1996.

[6]. Phân viện Điều tra Quy Hoạch Rừng 2 (1998), *Dự án đầu tư và phát triển Vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 1999 - 2003*.

[7]. Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia (2002), *Thực vật chí Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

[8]. Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, *Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Cao Lãnh đến năm 2010*.

[9]. Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Sida (2003), *Sinh vật ngoại lai xâm hại: Sự xâm lăng thầm lặng*, NXB IUCN Việt Nam, Hà Nội, tr. 8 - 9.

Summary

In the investigation of species composition of higher plants in Gao Giong ecotourism, Cao Lanh District, Dong Thap Province, it confirmed 104 species, 89 genera, 45 families of 3 higher vascular classes. Among these species, 6 are of Polypodiophyta, accounting for 5.77%; 1 of the coatless seed – Gymnospermatophyta, 0.96% and 97 with flowers of the coated seed - Angiospermatophyta), 93.27% (of which 62 species are of the Dicotyledoneae, 59.62% and 35 of the Monocotyledoneae, 33.65 %).

Keywords: The taxon, species, genera, families

Ngày nhận bài: 30/6/2013; ngày nhận đăng: 24/4/2014.